xīn shì

心室

noun · ventricle (of the heart)

Example Sentences

xīn zàng yǒu sì gè xīn shì
心 脏 有 四个心室。

The heart has four ventricles.

yī shēng jiǎn chá le tā de zuǒ xīn shì gōng néng
医 生 检查了他的左心室 功 能 。

The doctor examined his left ventricular function.

xīn shì bì zēng hòu kě néng dǎo zhì xīn zàng wèn tí
心室壁 增 厚可 能 导致心 脏 问题。

Thickening of the ventricular wall can cause heart problems.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

室 室 室 室 室 室 室 室 室 室 室

室